

LƯỢC ĐỒ HÌNH ẢNH VỚI BIỂU ĐẠT THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

TRẦN THỊ PHƯƠNG LÝ¹

PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO²

Abstract: Time does not exist as an independent entity outside of human perception; rather it becomes meaningful through present experience. Human perception of time is shaped and organized through embodied experiential schemas such as the MOTION, FORCE, and CYCLE schemas. This study focuses on analyzing the conceptual interaction between image schemas and time in Vietnamese and English from the perspective of embodied cognition theory. The findings indicate that while both languages share fundamental schemas, English expresses time in a linear, quantitative, and highly controlled manner, whereas Vietnamese tends toward a cyclical, affective model deeply rooted in bodily experience. The research sheds light on the intermediary role of image schemas in the formation of conceptual metaphors and affirms the value of embodied cognition theory in cross-linguistic analyses based on real-world linguistic data in Vietnamese and English.

Keywords: *image schema, embodied cognition theory, temporal expression, Vietnamese, English*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa ẩn dụ và các quy tắc cấu trúc ý niệm đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Đặc biệt, sự khác biệt văn hoá đóng vai trò quan trọng trong cách mỗi cộng đồng xây dựng, sử dụng mô hình tri nhận để hiểu và biểu đạt các ý niệm thời gian. Tuy nhiên, do lược đồ hình ảnh nằm ở cấp độ trung gian trong hệ thống tổ chức ý niệm nên vai trò của nó thường bị xem nhẹ hoặc bỏ qua. Các nghiên cứu của Lakoff và Johnson (1980) nhấn mạnh rằng tư duy con người không thuần túy phản ánh thế giới khách quan, mà chủ yếu được hình thành từ trải nghiệm thể chất và cảm quan trực tiếp với thế giới. Từ đó, các nhà nghiên cứu đi đến kết luận quan trọng: tư duy mang bản chất nghiệm thân. Vấn đề ở đây liệu rằng cùng dựa trên một nền tảng trải nghiệm chung, cách thức lựa chọn và ưu tiên các lược đồ để biểu đạt ý niệm giữa các ngôn ngữ có hoàn toàn đồng nhất? Bài viết này triển khai việc đối chiếu biểu đạt thời gian giữa tiếng Việt và tiếng Anh nhằm mục đích cung cấp thêm cứ liệu thực tiễn cho thấy các lược đồ không phải là cấu trúc cố định mà được định hình, biến đổi theo trải nghiệm cơ thể và bối cảnh văn hoá của từng cộng đồng ngôn ngữ. Thông qua đó, hướng đến khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong việc tái cấu trúc thế giới khách quan qua lăng kính văn hoá.

2. Lược đồ hình ảnh và những thuộc tính của nó

2.1. Lược đồ hình ảnh

Khái niệm “lược đồ hình ảnh” lần đầu tiên được giới thiệu trong các công trình tiên phong của Mark Johnson và George Lakoff vào đầu thập niên 1980. Hai tác giả đã nhận định rằng lược đồ hình ảnh có quan hệ chặt chẽ với các trải nghiệm thân thể của con người, tức là những kinh nghiệm cảm giác, vận động, cảm xúc thu nhận được qua quá trình tương tác trực tiếp với thế giới vật lý và xã hội. Lược đồ hình ảnh là một cấu trúc ý niệm cơ bản bao gồm một số lượng giới hạn các bộ phận và mối quan hệ giữa các bộ phận, nhưng lại có khả năng tổ chức và cấu trúc một số lượng vô hạn các trải nghiệm tri giác, hình ảnh, sự kiện khác nhau. Theo Johnson (1987), lược đồ hình ảnh hoạt động ở cấp độ trung gian trong tổ chức tri nhận của con người, nằm giữa một bên là những cấu trúc ngôn ngữ mang tính mệnh đề, trừu tượng cao, và một bên là những hình ảnh cụ thể, giàu tính sáng tạo. Chính vị trí trung gian này khiến lược đồ hình ảnh trở thành cầu nối giữa trải nghiệm cảm giác, vận động với

¹ Trường Đại học Sài Gòn; Email: ttply@sgu.edu.vn

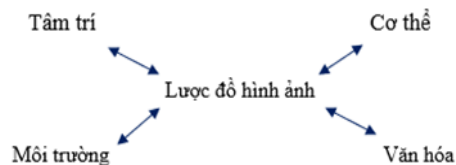
² Trường Đại học Văn Lang; Email: thao.pham@vlu.edu.vn

ngôn ngữ và tư duy trừu tượng, từ đó đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành ý niệm và ngôn ngữ biểu đạt. Một số lược đồ cơ bản phổ biến có thể kể đến như: lược đồ ĐƯỜNG DẪN (PATH), lược đồ CHỨA Đựng (CONTAINER), lược đồ LỰC (FORCE), lược đồ VẬT THỂ (OBJECT), v.v. Những lược đồ này không mang ý nghĩa cụ thể cho đến khi được kích hoạt và phóng chiếu vào miền đích trong các biểu đạt ẩn dụ ý niệm. Thay vì phân biệt rạch ròi, họ xem tất cả các khía cạnh của cơ thể, từ vận động thể chất đến trạng thái cảm xúc đều có vai trò ngang hàng trong quá trình hình thành và cấu trúc hoá ý niệm. Quan niệm rộng về nghiệm thân này cho phép lí thuyết lược đồ hình ảnh bao quát một phổ kinh nghiệm rộng lớn, nhấn mạnh vai trò của cơ thể như nền tảng nhận thức cho sự hình thành ý niệm. Gibbs là người tiếp tục phát triển lí thuyết về lược đồ hình ảnh bằng cách nhấn mạnh đến tính chất trừu tượng và động lực học của chúng, đã chỉ ra rằng: “*Các lược đồ hình ảnh trừu tượng hơn các hình ảnh tinh thần trực quan thông thường và bao gồm các mẫu không gian động làm cơ sở cho các mối quan hệ không gian và chuyển động được tìm thấy trong các hình ảnh cụ thể thực tế*” (Gibbs, 2006, tr. 91). Với vai trò là tiền đề tri nhận cho sự hình thành ẩn dụ ý niệm, lược đồ hình ảnh không chỉ đóng vai trò tổ chức tư duy mà còn được biểu hiện rõ ràng trong ngôn ngữ tự nhiên. Thông qua việc phân tích các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ, có thể truy vết và tái lập lại các lược đồ hình ảnh nền tảng vận hành phía sau. Đây là một đóng góp trọng yếu của ngôn ngữ học tri nhận trong việc lí giải mối liên hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và kinh nghiệm sống của con người dưới lăng kính nghiệm thân. Trong thực tiễn nhận thức và ngôn ngữ, các dạng trải nghiệm cảm giác - tri giác, vận động và cảm xúc không tồn tại biệt lập mà thường xuyên tương tác, chồng lấn lên nhau, tạo nên nền tảng cho các biểu đạt ngôn ngữ đa dạng và phong phú. Dù trong cách hiểu thông thường, thuật ngữ “hình ảnh” thường bị giới hạn trong phạm vi thị giác, song trong tâm lí học tri nhận và đặc biệt là trong ngôn ngữ học tri nhận, khái niệm này đã được mở rộng đáng kể. “Hình ảnh” ở đây không chỉ gắn với yếu tố thị giác mà được hiểu là các mô thức cảm giác - tri giác có tính lặp lại được trừu xuất từ trải nghiệm thân thể và có thể khái quát hoá thành các cấu trúc ý niệm sơ cấp. Chính các mô thức này tạo nên nền tảng tri nhận cho sự hình thành tư duy khái niệm, tổ chức ngôn ngữ, kiến tạo nghĩa biểu đạt trong quá trình giao tiếp và phản ánh thế giới của con người.

2.2. Vị trí văn hoá xã hội và thuộc tính của lược đồ hình ảnh

Trong khuôn khổ ngôn ngữ học tri nhận hiện đại, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng ý nghĩa ngôn ngữ không đơn thuần mang tính vô đoán hay có lí do, mà có thể được giải thích dựa trên nền tảng nhận thức. Khái niệm *lược đồ hình ảnh* vốn bắt nguồn từ trải nghiệm thể nghiệm, hiện nay được mở rộng để bao quát một mạng lưới tương tác phức hợp trong hệ sinh thái nhận thức của con người. Từ một

công cụ tổ chức kinh nghiệm cá nhân, lược đồ trở thành trung gian nhận thức phản ánh và kiến tạo kinh nghiệm mang tính xã hội - văn hoá. Mô hình dưới đây khái quát các thành tố chính trong vòng tương tác nhận thức:



Hình 1. Sự tương tác của lược đồ hình ảnh trong ngôn ngữ học tri nhận
(Mô hình hoá lại dựa trên cơ sở lí thuyết của Johnson (1987), Lakoff (1980))

Các lược đồ hình ảnh được đặc trưng bởi một số thuộc tính cơ bản sau:

(1) Tính tiền ý niệm: Lược đồ hình ảnh là các cấu trúc ý niệm sơ khai, hình thành từ rất sớm trong quá trình phát triển nhận thức, trước cả khi ngôn ngữ xuất hiện. Chúng được tạo nên từ những trải nghiệm vận động - tri giác lặp đi lặp lại của cơ thể và đóng vai trò là nền tảng ban đầu cho việc hình thành hệ thống ý niệm.

(2) Tính khả sinh: Một lược đồ cơ bản có khả năng phát sinh nhiều khái niệm cụ thể hơn, được sử dụng trong việc biểu đạt các trạng thái cảm xúc, vị trí trong không gian, quan hệ logic, hay các khái niệm trừu tượng như thời gian và nguyên nhân.

(3) Tính đa mẫu: Các lược đồ hình ảnh không bắt nguồn từ một giác quan riêng lẻ, mà là kết quả của sự tích hợp đa giác quan - bao gồm thị giác, xúc giác, vận động, thăng bằng... Vì vậy, chúng không hiện hình như các hình ảnh cụ thể mà tồn tại dưới dạng các mô thức tri nhận trừu tượng, khó tiếp cận trực tiếp qua ý thức.

(4) Cấu trúc phức hợp và liên mạch: Nhiều lược đồ có cấu trúc nội tại gồm nhiều yếu tố, nhưng được tri nhận như một chỉnh thể thống nhất. Cấu trúc phức tạp bên trong: nhiều lược đồ hình ảnh có cấu trúc phức tạp và gắn kết, ví dụ như lược đồ NGUỒN - ĐƯỜNG DẪN - ĐÍCH, bao gồm nhiều yếu tố nhưng được tri nhận như một chỉnh thể liên mạch làm nền tảng cho việc hiểu các hành động, quá trình hoặc hành trình trong tư duy, mặc dù xuất phát từ trải nghiệm cơ thể chung của con người có tính phổ quát và văn hoá nhưng phản ánh cách tổ chức kinh nghiệm, tư duy đặc trưng của từng cộng đồng văn hoá.

3. Kết quả nghiên cứu

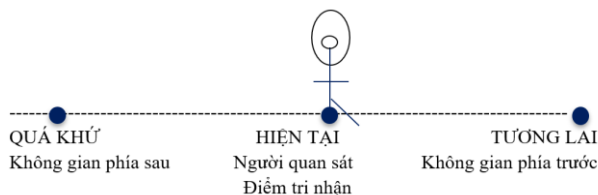
Như trên đã giới thiệu, lược đồ hình ảnh bắt nguồn từ những kinh nghiệm cảm giác, tri giác khi con người vận động, tương tác với thế giới xung quanh, là biểu trưng của trải nghiệm cụ thể, mang tính nghiệm thân và là cái nhìn của con người về thế giới bên ngoài thông qua mối quan hệ không, thời gian, cả cơ chế cảm giác của con người. Trong bài viết này, lấy cách thức biểu đạt ý niệm thời gian làm trọng tâm, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích ý niệm để áp dụng phân tích trên ngữ liệu gồm 200 ngữ liệu tiếng Việt có liên quan được thu thập từ nguồn <https://s.ngonngu.net/corpus/> và *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2009, 2012) cùng 200 ngữ liệu tiếng Anh từ nguồn <https://www.english-corpora.org/bnc/> và *Từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English* (Hornby (ed), 2005) để hướng đến làm rõ hơn vai trò, sự phổ quát và khác biệt của các lược đồ hình ảnh trong những biểu đạt về thời gian gắn với trải nghiệm thân thể của hai cộng đồng Anh ngữ và Việt ngữ như sau:

3.1. Lược đồ hình ảnh: CHUYỂN ĐỘNG

Trong mô hình thời gian này, thời gian được hình dung là một đường thẳng kéo dài từ quá khứ, qua hiện tại đến tương lai. Sự tương tác ấy thể hiện trong tiếng Anh và tiếng Việt xuất phát từ trải nghiệm vật lý chung như sau:

Không gian ở phía trước	→	Tương lai
Không gian phía sau	→	Quá khứ
Điểm nhìn tri nhận	→	Hiện tại

Có thể minh hoạ bằng hình ảnh sau:



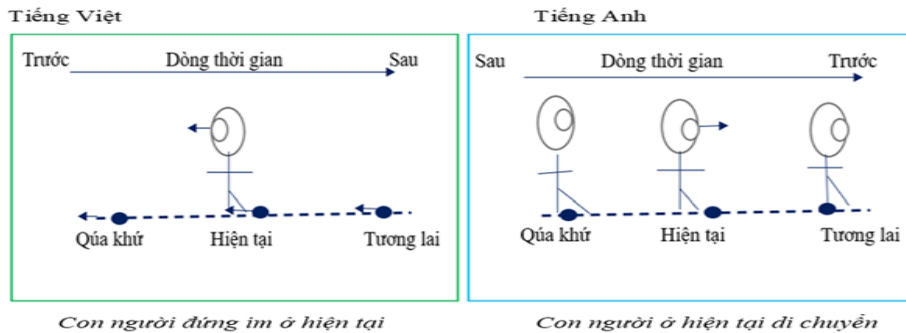
Hình 2. Lược đồ CHUYỂN ĐỘNG

Ví dụ:

- We are **heading into** the future.
(Chúng ta **tiến vào/tới** tương lai.)
- Cứ **nhuần nhị** mỗi năm bốn mùa. **Hết xuân là hạ**. Qua hạ là thu. Đông tàn nghĩa là xuân đến. (Cách người Việt nói rõ hơn: **tiến về, hướng về tương lai** và **lùi về dĩ vãng/ quá khứ**)

Mặc dù cả tiếng Anh và tiếng Việt đều vận dụng lược đồ chuyển động để ý niệm hoá thời gian, song cách lựa chọn hướng chuyển động, tác thể tri nhận có sự khác biệt đáng kể. Trong tiếng Anh, con người thường được ý niệm hoá như một tác thể chủ động di chuyển về phía trước trong dòng thời gian, thể hiện qua các động từ chỉ hành động có chủ thể rõ ràng. Trong khi đó, tiếng Việt có xu hướng hình dung con người như một thực thể đứng yên, thời gian là dòng chảy đang trôi đi hoặc lùi lại về phía sau,

với các động từ giàu tính cảm giác và tượng hình. Trong chiều kích không gian vũ trụ, con người như một nhân tố tĩnh tại cảm nhận về sự trôi chảy vô thủy vô chung của dòng thời gian. Sự khác biệt này cho thấy dù cùng chia sẻ một lược đồ tri nhận nền tảng là chuyển động, song hướng vận động (tiến/lùi), vai trò tác thể (chủ động/thụ động), cũng như từ vựng được lựa chọn (hành động cụ thể và cảm nhận hình tượng) đều mang dấu ấn văn hoá, tư duy ngôn ngữ riêng biệt. Đặc biệt, trong tiếng Việt cho phép cả những danh từ bất động vật làm chủ ngữ, thể hiện đặc trưng văn hoá dân tộc rõ nét về tư duy hoà nhập với tự nhiên và vũ trụ, thay vì phân biệt rạch ròi chủ thể - đối tượng, chẳng hạn như trong biểu thức “thời gian trôi nhanh quá”, “cơn mưa đến bất ngờ”. Ngược lại, trong tiếng Anh, cấu trúc câu thường đặt con người hoặc động vật làm chủ thể hành động, ví dụ “We spend our youth. (Chúng ta phí hoài tuổi trẻ của mình.)” hay “It rains suddenly. (Trời mưa bất chợt.)”, cho thấy tư duy coi chủ thể hành động là trung tâm và thường nhân cách hoá hiện tượng tự nhiên. Bên cạnh đó, hướng vận động của thời gian cũng được biểu đạt khác nhau: tiếng Việt nói “thời gian lùi lại” hay “tuổi xuân trôi qua”, nhấn mạnh sự thụ động của con người trước dòng chảy vô thủy vô chung; trong khi tiếng Anh thường diễn đạt “We move into the future. (Chúng ta tiến vào tương lai.)” hoặc “We go back in time. (Chúng ta quay ngược thời gian.)”, đặt con người vào vị trí chủ động tiến hoặc lùi trong dòng thời gian, và ít khi dùng “Time goes back. (Thời gian quay trở lại.)”. Những khác biệt này cho thấy cùng dựa trên lược đồ tri nhận chuyển động, nhưng cách lựa chọn từ vựng, vai trò tác thể, hướng vận động đều mang dấu ấn văn hoá và đặc điểm tư duy dân tộc riêng biệt.



Hình 3. Lược đồ hình ảnh gắn với cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Anh

Khi con người di chuyển trong không gian, cơ thể trở thành trung tâm tri nhận, và hướng chuyển động được dùng làm phép quy chiếu để hình dung dòng chảy của thời gian. Tuy nhiên, tiếng Việt cảm xúc hoá thời gian thông qua các từ ngữ giàu hình ảnh như *trôi, lê thê, thấm thoát, lặng lẽ, vụt qua, thoi đưa*. Các biểu đạt này thể hiện mối liên hệ mật thiết giữa thân thể, cảm xúc và thời gian trong tư duy người Việt. Quan niệm thời gian là hiện tại trong tiếng Việt phản ánh một triết lí sống thiên về hiện sinh, trong đó hiện tại không chỉ là điểm giữa của trục thời gian mà là điểm tựa tri nhận, nơi quá khứ, tương lai được cảm nhận và tổ chức lại, cho thấy hiện tại là miền ý nghĩa trung tâm trong trải nghiệm thời gian của người Việt:

- Ngày mai không biết ra sao, vậy hãy cứ **sống cho hôm nay**. Buồn cũng qua một ngày, vui cũng qua 1 ngày. Vậy hãy sống 1 ngày cho thật có ý nghĩa.
- Tôi thích làm những cái để lại cho đời vì đời người **ngắn ngủi** lắm. Giờ tôi 60 tuổi rồi, gom góp được ngày nào hay ngày ấy, đến ngày ra đi cũng không mang theo được gì, có chăng chỉ mang được hai thứ theo là phúc đức và tội lỗi.

(Nguồn: <https://s.ngonngu.net/corpus/>, <https://www.vietlex.com/kho-ngu-lieu>)

Hiện tại trong tư duy tiếng Việt không chỉ là điểm giữa của trục thời gian mà là miền ý nghĩa trung tâm, nơi quá khứ và tương lai được tổ chức lại, phản ánh triết lí sống thiên về sự hiện hữu tức

thời. Ngược lại, trong tiếng Anh, thời gian thường được khái niệm hoá theo mô hình tuyến tính với ba điểm rõ rệt: quá khứ, hiện tại và tương lai. Hiện tại chỉ đóng vai trò điểm neo tạm thời để quy chiếu các mốc khác và thường ít mang tính biểu cảm. Sự khác biệt này cho thấy cách tổ chức thời gian trong hai ngôn ngữ khác nhau về hướng chuyển động, phản ánh hệ hình tư duy và văn hoá đặc trưng của mỗi cộng đồng ngôn ngữ. Ví dụ:

- We are **looking forward to the future** and trying to make certain that to the extent we can and never happen in our community, and we really don't want it to happen anywhere soon in the world

Dịch nguyên văn: Chúng tôi **đang hướng tới tương lai** và cố gắng đảm bảo rằng điều đó không bao giờ xảy ra trong cộng đồng của chúng tôi và ở bất cứ đâu trên thế giới)

Dịch thoát ý: Chúng tôi **hướng tới tương lai** với nỗ lực nhằm đảm bảo rằng điều đó không xảy ra trong cộng đồng mình, và mong rằng nó cũng không xảy ra ở bất kì nơi nào khác trên thế giới.

- My future is an extension of my now, so the decisions I **make right now** are the most important of all.

Dịch nguyên văn: Tương lai của tôi là sự mở rộng của hiện tại, vì vậy những quyết định **tôi đưa ra bây giờ** là quan trọng nhất.

Dịch thoát ý: Tương lai chính là sự tiếp nối của hiện tại, nên những quyết định **tôi đưa ra lúc này** thật sự có ý nghĩa rất quan trọng.

(Nguồn <https://www.english-corpora.org/bnc/>)

Trong mỗi ngôn ngữ, thân thể trở thành điểm chạm nơi thời gian được cảm nhận và gọi tên, tạo nên sự khác biệt trong cách hình dung thời gian giữa các nền văn hoá. Dù cả hai ngôn ngữ đều biểu đạt thời gian qua lược đồ chuyển động, song sự khác biệt về trải nghiệm thân thể - đường thủy trong tiếng Việt và đường bộ trong tiếng Anh đã dẫn đến những cảm thức khác nhau về tốc độ, chất và hướng đi của thời gian.

3.2. Lược đồ hình ảnh: LỰC TÁC ĐỘNG

Trong ngôn ngữ học tri nhận, bất kì trạng thái thân thể nào cũng gắn liền với cảm giác về sự thay đổi do tác động từ bên ngoài. Trong nhiều biểu đạt ngôn ngữ, thời gian được hình dung như một thể lực có thể ép buộc, cướp đi, áp đảo hoặc bị kiểm soát. Con người, từ vị trí là tác thể cảm nhận, tri nhận thời gian như một nguồn lực bên ngoài có khả năng tác động mạnh mẽ đến đời sống cá nhân cả về thể chất lẫn tinh thần.

Việc vận dụng lược đồ lực tác động vào biểu đạt thời gian cho thấy một bước mở rộng đáng kể của kinh nghiệm cơ thể sang lĩnh vực ý niệm. Thời gian không còn là một đơn vị đo lường trung tính, mà trở thành một nhân tố có sức mạnh, có khả năng can thiệp, định hình và đôi khi vượt ngoài tầm kiểm soát của con người.



Hình 4. Lược đồ hình ảnh: LỰC TÁC ĐỘNG

Lược đồ lực tác động là một trong những lược đồ hình ảnh nền tảng có mặt ở các diễn đạt trải nghiệm thời gian mang tính thân thể ở cả hai ngôn ngữ Việt và Anh. Tuy nhiên, cách mỗi ngôn ngữ kích hoạt và triển khai lược đồ này lại phản ánh sự khác biệt rõ rệt trong cách tri nhận và cấu trúc hoá thể giới.

Trong tiếng Việt, thời gian thường được hình dung như một ngoại lực cưỡng chế, có sức mạnh cuốn trôi, đè nặng, bào mòn con người theo cách không thể kháng cự. Những biểu thức như *năm đầy tháng dỗi, đè nặng lên tương lai, bị thời gian cuốn đi...* thể hiện cảm quan về một lực tự nhiên bất khả chống lại, vừa trừu tượng lại vừa mang tính vật lí, khiến con người cảm thấy bị động và mệt mỏi. Đây là dạng ẩn dụ về thời gian như một dòng chảy cưỡng bức, gắn liền với thể giới quan tuần hoàn, nơi thời gian là một phần của quy luật tự nhiên mà con người phải thuận theo. Ngược lại, người Anh biểu đạt thời gian thông qua các cấu trúc có xu hướng chủ động hoá tác thể thời gian. Các động từ như *wear down*

(làm mòn, làm kiệt sức dần), *take its toll* (gây tổn hại, để lại hậu quả), *push by* (thúc đẩy, đẩy qua), hoặc các hình ảnh ẩn dụ như *thief of youth* (đánh cắp tuổi trẻ), hay *time the corrector* (thời gian như người hiệu đính) cho thấy thời gian được khái niệm hoá như một thể lực mang tính chủ thể, có khả năng tấn công, xâm nhập và điều chỉnh hành vi hay trạng thái của con người. Trong đó, các trạng thái cảm xúc, giá trị tinh thần (kiên nhẫn, hy vọng, kỉ niệm...) thường được hình dung như thực thể hữu cơ có thể bị hao mòn hoặc mục rữa, nếu không được nuôi dưỡng, tương tự như các quá trình biến đổi vật lí trong thế giới thực.

Trong tiếng Việt và tiếng Anh, thời gian thường được ý niệm hoá dựa trên những trải nghiệm cảm giác cụ thể như trọng lực, chuyển động hay vị trí không gian. Các ẩn dụ ý niệm như *CUỘC ĐỜI LÀ CON THUYỀN*, *THỜI GIAN LÀ DÒNG CHÁY* trong tiếng Việt, hay *TIME IS MOTION*, *TIME IS A JOURNEY* trong tiếng Anh (Lakoff & Johnson, 1980) cho thấy sự hình dung thời gian như một hành trình có điểm khởi đầu, phương hướng và lực đẩy. Tuy nhiên, trong khi tiếng Anh thường nhấn mạnh mô hình chủ thể tiến lên phía trước dọc theo trục tuyến tính, thì tiếng Việt lại thiên về cảm nhận bị chi phối, nơi con người là đối tượng chịu tác động của thời gian. Đặc biệt, tiếng Việt thường huy động các cảm giác thân thể (cao/thấp, mệt mỏi/tỉnh táo, ấm/lạnh, ồn ào/yên tĩnh) để gọi lên trải nghiệm thời gian, cho thấy sự thân thể hoá sâu sắc trong tri nhận.

Trong xã hội hiện đại, các giá trị truyền thống (chờ đợi, kiên nhẫn) bị mất dần, bị thời gian làm phai nhạt biến thành một thực thể “dễ vỡ”. Người Anh nhìn nhận thời gian như trải nghiệm tâm lí (*time stood still* (thời gian như ngừng lại), *the hours dragged on* (thời giờ trôi qua một cách nặng nề, lê thê), *it felt like forever* (cảm giác như kéo dài vô tận), *time flew by* (thời gian trôi qua nhanh như bay), *those were the best days of my life* (những ngày đẹp nhất trong đời tôi), *that moment stayed with me forever* (khoảnh khắc ấy ở lại với tôi mãi mãi), *frozen in time* (bị đóng băng/giữ nguyên trong thời gian), *a memory that never fades* (một kí ức không bao giờ phai nhạt), nhưng cắt lát thành các khối kí ức hoặc cảm xúc sau đó tái cấu trúc bằng hình ảnh hữu quan (*a moment of truth* (một khoảnh khắc quyết định/sự thật được phơi bày), *a split second of fear* (phút giây sợ hãi thoáng qua), *an eternity of silence* (một sự im lặng tương chừng vô tận), *caught in that single moment* (bị giữ lại trong khoảnh khắc duy nhất ấy), *every second felt like a lifetime* (mỗi giây trôi qua như cả một đời người)), trong đó con người có khả năng phản ứng, chống đỡ trước sự tác động của thời gian. Sự nhanh/chậm, nặng nề/dễ chịu đều phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa tâm trạng và tiến trình thời gian. Các biểu đạt trong tiếng Việt phản ánh cảm giác thực tế và liên kết trực tiếp với cảm giác cơ thể khi chịu áp lực. Tương tự, trong Tiếng Anh cũng liên kết trạng thái tâm trí bất an với dòng thời gian. Mối liên hệ giữa trạng thái tâm lí và nhận thức thời gian thể hiện qua cảm giác vật lí khi tâm trí đối mặt với áp lực hay thư giãn ảnh hưởng đến trạng thái tích cực hay tiêu cực định hình cảm nhận khoảnh khắc.

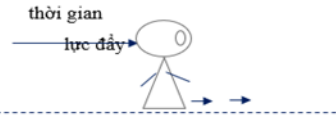
3.3. Lược đồ hình ảnh: CHU KÌ và ĐỐI TƯỢNG

Một trong những khác biệt nổi bật trong biểu đạt thời gian giữa tiếng Việt - tiếng Anh nằm ở cách tri nhận tính chu kì và vô thường của thời gian. Dựa trên các hiện tượng tự nhiên có tính lặp lại như ngày/đêm, tuần trăng, mùa vụ, con người, đặc biệt trong văn hoá Á Đông đã hình thành một nhận thức về thời gian như một vòng quay luân hồi.

Tiếng Việt:

- Thời gian = cảm giác

- Quá trình biến đổi tự nhiên của con người theo thời gian.

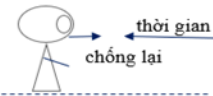


dòng thời gian

Tiếng Anh:

- Thời gian = tác nhân

- Thời gian trở thành tác nhân tiêu cực, áp lực và đối kháng với con người.



dòng thời gian

Hình 5. Lược đồ hình ảnh gắn với trạng thái tâm lí

Lược đồ chu kì được kích hoạt mạnh mẽ trong tiếng Việt, nơi thời gian được cảm nhận như một chu trình nối tiếp, trong đó các mốc điểm như sinh - trưởng - lão - tử không mang nghĩa kết thúc tuyệt đối mà là sự mở đầu cho một chu kì mới. Đây không chỉ là khái niệm về một đời sống đơn lẻ mà là sự tồn tại kéo dài qua nhiều thời thế, mang theo kí ức và cảm xúc. Trong văn học và ngôn ngữ thường nhật, nhiều hình ảnh ẩn dụ gắn với thiên nhiên được sử dụng để khắc họa chu kì thời gian:

- *Sớm nở tối tàn*
- *Mỗi mùa xuân đi qua, tóc mẹ thêm sợi bạc*
- *Đời người như kiếp phù du*

Ngược lại, thời gian trong tiếng Anh được biểu đạt qua từ ngữ mang tính quy ước, đo lường, kế hoạch hoá: *end of the fiscal year* (kết thúc năm tài chính), *deadline* (hạn chót), *a new era begins* (một kỉ nguyên mới bắt đầu). Mô hình này thể hiện con người là tác thể có khả năng hoạch định, chiếm lĩnh và tối ưu hoá thời gian vì mục tiêu cá nhân. Ví dụ:

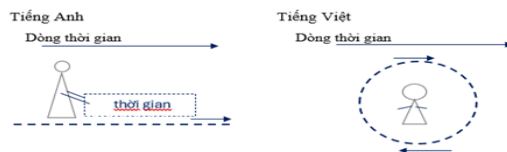
- *She seized the window of opportunity* (Cô ấy đã nắm bắt thời điểm đó)
- *Time waits for no one* (Thời gian không chờ đợi bất kì ai)

Ngoài ra, trong khi người Việt thường gắn thời gian với trải nghiệm thân thể và cảm xúc cá nhân, ví dụ như năm cùng tháng tận hay *kiếp trước, kiếp sau, kiếp này/ kiếp sau xin chớ làm người*, thì tiếng Anh thiên về biểu thức chức năng, thiếu vắng yếu tố cảm xúc sâu sắc. Người Việt xem thời gian như một phần của vũ trụ sống động, nơi con người hoà tan, cảm nhận thời gian bằng thân thể và tâm linh. Ngược lại, người Anh xem thời gian như một tài nguyên, cần được quản lí hiệu quả, phục vụ cho mục tiêu phát triển cá nhân và xã hội.

Từ góc độ lược đồ tri nhận, tiếng Việt khai thác mạnh lược đồ chu kì với nhấn mạnh vào sự trở về, sự chuyển hoá và vô thường, trong khi tiếng Anh ưu tiên lược đồ tuyến tính, nhấn mạnh vào tiến trình, mục tiêu và sự phân đoạn thời gian.

Dù cùng bắt nguồn từ những trải nghiệm cơ thể nền tảng như sự luân chuyển của tự nhiên hay hành trình sống, hai cộng đồng ngôn ngữ đã phát triển hai mô hình thời gian với hai định hướng tri nhận khác biệt, một bên gắn liền với cảm xúc và sự chấp nhận, bên kia gắn với kiểm soát và hành động.

Thời gian ở đây không chỉ có giá trị sử dụng mà còn đòi hỏi cá nhân phải kiểm soát và tối ưu hoá, phản ánh rõ hệ giá trị của xã hội công nghiệp phương Tây, nơi hiệu quả và năng suất được ưu tiên. Ngược lại, trong tiếng Việt, thời gian được cảm nhận như một dòng chảy vô hình, liên tục và không thể nắm bắt. Các biểu thức ngôn ngữ như *thời gian trôi qua, thoáng chốc đã một đời người, một thời để yêu và một thời để quên* gắn thời gian với thân thể, kí ức, cảm xúc, và được sống chứ không bị chiếm hữu. Sự khác biệt này cho thấy trong khi người nói tiếng Anh có xu hướng khách thể hoá thời gian để điều khiển, thì người Việt lại chủ thể hoá kinh nghiệm thời gian như một phần của đời sống nội tâm.



Hình 6. Lược đồ hình ảnh gắn với hoạt động con người: CHU KÌ



Hình 7. Lược đồ hình ảnh gắn với hoạt động con người: ĐỐI TƯỢNG

Trong tiếng Anh, thời gian thường được khái niệm hoá như một tài nguyên định lượng và hữu hạn như *save time* (tiết kiệm thời gian), *spend time* (tiêu dùng thời gian), *waste time* (lãng phí thời gian), *invest time* (đầu tư thời gian), *manage time* (quản lý thời gian), *budget time* (phân bổ thời gian), hoặc thậm chí *buy time* (mua thêm thời gian), *gain time* (đạt được thời gian). Những động từ này phản ánh thái độ chủ động và kiểm soát của con người đối với thời gian, đồng thời cho thấy thời gian được đối xử như một đơn vị kinh tế có giá trị trao đổi và bị tiêu hao. Đây là một dạng ẩn dụ ý niệm mà Lakoff & Johnson (1980) gọi là *TIME IS MONEY*, nó phản ánh hệ hình văn hoá coi trọng hiệu quả và năng suất.

Ngược lại, trong tiếng Việt, thời gian không được hiện thực hoá như một vật thể định lượng hay một tài sản có thể sở hữu, mà thường được hình dung như một dòng chảy vô định, khó nắm bắt và giàu cảm xúc. Ngay cả khi có mong muốn giữ lấy thời gian, cảm xúc chủ đạo vẫn là sự tiếc nuối, hoài niệm, chứ không phải ý chí kiểm soát.

Trong văn hoá Anh, thời gian là thứ có thể quản lý và tối ưu hoá nhằm phục vụ mục tiêu hành động; trong văn hoá Việt, thời gian là điều phải thấu cảm, gắn bó mật thiết với thân thể, kí ức và trạng thái cảm xúc. Rõ ràng, như Gibbs (2006) từng nhấn mạnh, các ẩn dụ về thời gian đều bắt nguồn từ trải nghiệm thân thể, nhưng cách mỗi nền văn hoá lựa chọn và nhấn mạnh khía cạnh nào lại tạo nên những khác biệt sâu sắc trong tư duy và ngôn ngữ.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù tiếng Việt và tiếng Anh cùng chia sẻ các lược đồ hình ảnh cơ bản, nhưng cách ý niệm hoá thời gian lại khác biệt rõ rệt. Trong tiếng Anh, các lược đồ hình ảnh về thời gian thường mang tính lí trí, phản ánh một thế giới quan tuyến tính, nơi thời gian được khái niệm hoá như một nguồn tài nguyên hữu hạn cần được quản lý và kiểm soát. Cách tiếp cận này đặt con người vào vị trí chủ thể, nắm quyền chi phối tiến trình thời gian. Ngược lại, trong tiếng Việt, lược đồ hình ảnh về thời gian gắn chặt với trải nghiệm thân thể và nhịp sống tự nhiên, thời gian hiện lên như một dòng chảy tuần hoàn, vừa trôi chảy vừa đầy đặn, phản ánh cảm thức gắn bó mật thiết giữa con người và thiên nhiên vũ trụ. Những khác biệt này phản ánh dấu ấn văn hoá và tư duy đặc trưng của từng cộng đồng ngôn ngữ. Việc tư duy bằng mô hình ẩn dụ chi phối đến cách chúng ta xác lập thang đo thời gian gắn liền với hệ giá trị chung có tính bền vững của xã hội. Sự khác biệt trong tư duy thời gian giữa hai cộng đồng ngôn ngữ đã được lí giải ở trên cũng là cơ sở đáng lưu ý trong việc ứng dụng vào giảng dạy, dịch thuật và giao tiếp liên văn hoá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Hán. (2011). *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
2. Trần Thị Phương Lý. (2017). *Hiểu thêm về tương tác ý niệm giữa lược đồ hình ảnh với ẩn dụ ý niệm trong tri nhận nghiệm thân*. Trong Kỷ yếu hội thảo Khoa học quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển. NXB Khoa học Xã hội.

Tiếng Anh

3. Gibbs, R. W. (2006). *Embodiment and cognitive science*. Cambridge University Press.
4. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live By*. University of Chicago Press.
5. Lakoff, G. (1987). *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal About the Mind*. University of Chicago Press.